TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định số: 01/2024/HC-GĐT
Ngày: 31/01/2024
V/v: "*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Thanh Tùng;
Các Thẩm phán: ông Bùi Đức Xuân;
ông Võ Văn Khoa.

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Tào Văn Hiển, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Thanh Tuyết, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa Giám đốc thẩm xét xử vụ án Hành chính về việc "*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*" giữa các đương sự:

1/Người khởi kiện:

Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1969;

Địa chỉ: B N, khu phố C, thị trấn T, huyện H,tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền lợi của người khởi kiện:

Luật sư Đỗ Hiền N, Đoàn Luật sư Thành phố H.

2/Người bị kiện:

2.1/Ủy ban nhân dân (UBND) huyện H, tỉnh Bình Thuận;

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện H, tỉnh Bình Thuận:

Ông Hà Lê Thanh C, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận.

2.2/Chủ tịch UBND huyện H, tỉnh Bình Thuận;

Cùng địa chỉ: khu phố B, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền lợi của người bị kiện:

-Ông Lê H, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, tỉnh Bình Thuận;

-Ông Phan L, Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện H, tỉnh Bình Thuận.

3/Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Trọng H1, sinh năm 1958;

Địa chỉ: B N, khu phố C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nhằm thực hiện xây dựng dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn P - D thuộc dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017 – 2020 (đoạn qua địa bàn huyện H, tỉnh Bình Thuận), vào ngày 04/10/2019, UBND huyện H ra quyết định số 1325/QĐ-UBND để thu hồi thửa đất số 25, tờ bản đồ số 7, diện tích là 56.276,9m^2 (đất ở và đất sản xuất nông nghiệp) tại xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận của hộ gia đình bà Bùi Thị Đ (gọi là quyết định số 1325).

Vào ngày 26/12/2019, UBND huyện H ra quyết định số 2846/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ bà Đ, tổng số tiền bồi thường là 7.537.827.224 đồng (gọi là quyết định số 2846).

Ngày 31/08/2020, UBND huyện H ra quyết định số 1937/QĐ- UBND bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) cho bà Đ, số tiền là 61.114.106 đồng (gọi là quyết định số 1937).

Sau đó, bà Đ khiếu nại những quyết định nói trên.

Vào ngày 03/11/2021, Chủ tịch UBND huyện H ra quyết định số 3253/QĐ-UBND (gọi là quyết định số 3253) để giải quyết khiếu nại, nội dung như sau: chấp nhận nội dung khiếu nại về bồi thường diện tích đất thu hồi 1.173,3m^2 tăng thêm; chấp nhận nội dung khiếu nại về bồi thường tài sản, bồi thường bổ sung 391 cây keo lá tràm tính theo mật độ cây trồng; số lượng cây keo lai vượt mật độ 1.054 cây không có cơ sở giải quyết; khiếu nại về vị trí đất, về giá đất không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

Theo bà Đ, việc UBND huyện H tính toán để bồi thường thiệt cho đương sự, là chưa phù hợp với quy định pháp luật.

Vì vậy, bà Đ khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

-Hủy quyết định số 2846, quyết định số 1937 và quyết định số 3253 nói trên;

-Buộc UBND huyện H phải bồi thường thiệt hại về đất và tài sản trên đất (do đất bị thu hồi) cho gia đình bà Đ.

Tại bản án Hành chính sơ thẩm số 40/2022/HC-ST ngày 30/8/2022, Tòa án nhân dân (TAND) tỉnh Bình Thuận xét xử như sau:

-"*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ về việc yêu cầu hủy Quyết định số 2846, Quyết định số 1937 về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ bà Đ; hủy Quyết định số 3253 về việc giải quyết khiếu nại của bà Đ và buộc Ủy ban nhân dân huyện H phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định pháp luật*".

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí và về quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, UBND huyện H, tỉnh Bình Thuận có đơn kháng cáo. Nhưng vì không nộp biên lai đóng tạm ứng án phí phúc thẩm, nên không được Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xem xét việc kháng cáo.

Ngày 15/12/2022, Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Thuận có đơn đề nghị Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xem xét lại bản án sơ thẩm nói trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

Vào ngày 29/08/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định số 207/QĐ-VKS-HC, kháng nghị bản án sơ thẩm số 40/2022/HC-ST ngày 30/08/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận theo thủ tục Giám đốc thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Hộ gia đình bà Bùi Thị Đ bị thu hồi thửa đất số 25, tờ bản đồ số 7, diện tích là 56.276,9m^2 (đất ở và đất sản xuất nông nghiệp) tại xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận để thực hiện xây dựng dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn P - D thuộc dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017 – 2020 (đoạn qua địa bàn huyện H, tỉnh Bình Thuận).

[2]Sau khi ra quyết định thu hồi đất, UBND huyện H, tỉnh Bình Thuận ra những quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quyết định giải quyết khiếu nại (về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) như sau:

-Quyết định số 2846/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho hộ bà Bùi Thị Đ, tổng số tiền bồi thường là 7.537.827.224 đồng (gọi là quyết định số 2846);

-Quyết định số 1937/QĐ- UBND ngày 31/08/2020 về việc bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) cho bà Bùi Thị Đ, số tiền là 61.114.106 đồng (gọi là quyết định số 1937);

-Quyết định số 3253/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện H giải quyết khiếu nại của bà Bùi Thị Đ.

[3]Vì không đồng ý, nên bà Bùi Thị Đ khởi kiện, yêu cầu hủy bỏ những quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quyết định giải quyết khiếu nại (về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) nói trên.

[4]Xét yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ, đối chiếu với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án xét thấy như sau:

[4.1]Về việc bồi thường tài sản có trên đất:

Vào thời điểm thu hồi đất, trên đất của bà Bùi Thị Đ có những tài sản sau đây:

-Những kiến trúc trên đất, gồm có: nhà cấp 4C, hàng rào kẽm gai, chuồng bỏ, sân láng xi măng, khối xây đá chẻ, khối xây gạch vữa xi măng, 01 ao, 01 giếng bi với tổng diện tích là 1.186,8m^2;

-Phần đất còn lại, trồng những loại cây khác nhau, gồm có: 127 cây Xà cừ (15 năm tuổi); 57 cây Xà cừ (10 năm tuổi); 204 cây Keo lá tràm (08 năm tuổi); 50 cây Lá buông (05 năm tuổi); 225 cây tre; 18 cây Xoan (20 năm tuổi); 02 cây Tà quang 15 năm tuổi (tương đương với Bò cạp); 01 cây Cóc (15 năm tuổi; 01 cây Bằng lăng (10 năm tuổi); 01 cây Điều (>10-20 năm tuổi); 20 cây Bạch đàn (10 năm tuổi); 02 cây Sơri (10 năm tuổi); 01 cây Me (9 năm tuổi); 01 cây Bàng 18.331 cây Keo lai (>3-4 năm tuổi); tổng diện tích đất có cây trồng là 55.089m^2.

Xét, theo bảng tính toán giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 26/12/2019 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện H, thì có căn cứ xác định rằng UBND huyện H đã bồi thường toàn bộ các công trình trên đất và 12 loại cây trồng trên đất cho bà Bùi Thị Đ, bao gồm: 184 cây xà cừ loại B (10 và 15 năm), 204 cây keo lá tràm (08 năm tuổi), 18 cây xoan loại A (20 năm), 02 cây bò cạp loại A (15 năm), 01 cây cóc (15 năm tuổi), 01 cây bằng lăng (10 năm tuổi), 01 cây điều (>10-20 năm tuổi), 20 cây Bạch đàn loại A (10 năm tuổi), 02 cây sori loại A (10 năm tuổi), 01 cây me loại A (9 năm tuổi), 01 cây bàng loại A và 16.886 cây Keo lai (>3-4 năm tuổi).

Xét, văn bản số 2935/LS-NNPTNT-TC ngày 23/09/2019 của liên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Tài chính tỉnh B hướng dẫn việc xác định mật độ cây trồng xen canh, như sau: việc xác định mật độ cây trồng xen canh nhiều cây trên cùng một diện tích thực hiện theo quy định tại Điểm c

Khoản 4 Điều 2 của bản Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 05/05/2017 (sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 21/02/2019) của UBND tỉnh B, đồng thời áp dụng giảm trừ diện tích bằng cách tính số cây trên đất theo mật độ trồng thuần (ưu tiên cây có giá trị cao nhất), tiếp tục cách tính này trên diện tích đất còn lại cho các loại cây tiếp theo (nếu còn diện tích đất).

Xét thấy, Đ1 b, c, Khoản 4 Điều 2 Quy định về nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; Mục II.1 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 05/05/2015 của UBND tỉnh B (được sửa đổi bổ sung theo Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh B) quy định như sau: "Đối với các loại cây có trên đất từ 04 năm trở xuống tính đến thời điểm thu hồi đất, số lượng cây trồng trên đất được bồi thường theo thực tế nhưng không vượt quá mật độ quy chuẩn tối đa theo quy định sau: Cây Keo lai: 3.333 cây/ha", "Cây trồng từ >3- 4 năm thường bằng 80% giá trị cây loại A" và đơn giá đối với cây keo lai là 45.000 đồng/cây. Theo đó, giá trị bồi thường tài sản trên đất tính theo đơn vị "ha" đối với bà Đ là: 45.000 đồng x 80% x 3.333 cây/ha = 119.988.000 đồng/ha.

Như vậy, đối chiếu với những văn bản viện dẫn nói trên, thì có căn cứ xác định rằng việc UBND huyện H bồi thường tài sản trên đất (cho bà Bùi Thị Đ), tính theo giá trị cây trồng cao nhất trở xuống và tính theo mật độ, trong đó có cây keo lai, là đúng pháp luật.

[4.2]Xét về việc bồi thường về đất:

[4.2.1]Xét về ranh giới, vị trí đất: tại thời điểm thu hồi đất, bồi thường, hồ sơ địa chính về phần đất của hộ bà Bùi Thị Đ bị thu hồi, đã có sự biến động, cụ thể như sau:

-Theo hồ sơ địa chính mới (hồ sơ đo đạc theo đề án 920 và hồ sơ đo đạc thu hồi đất), xác định là 01 thửa đất (thửa số 25, tờ bản đồ dự án số 07);

-Theo bản đồ 299 (đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước) và trên những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ), mà UBND huyện H đã cấp cho bà Bùi Thị Đ, thì phần đất (bị thu hồi) thuộc 09 thửa đất riêng biệt, bao gồm: thửa đất số 77, tờ bản đồ số 4, diện tích là 2.923 m^2 đã được UBND huyện H đã cấp giấy CNQSDĐ số AI 789093 ngày 26/06/2008; thửa đất số 78 tờ bản đồ số 04, diện tích là 11.220m^2 đã được UBND huyện H cấp giấy CNQSDĐ số AL 031860 ngày 04/01/2008; thửa đất số 79, tờ bản đồ số

04, diện tích là 792m^2 đã được UBND huyện H cấp giấy CNQSDĐ số AL 031859 ngày 04/01/2008; thửa đất số 80, tờ bản đồ số 04, diện tích là 495m^2 đã được UBND huyện H cấp giấy CNQSDĐ số AL 031858 ngày 04/01/2008; thửa đất số 81, tờ bản đồ số 04, diện tích là 3.148m^2 đã được UBND huyện H cấp giấy CNQSD 84397 ngày 4/01/2008; thửa đất số 82 tờ bản đồ số 04, diện tích là 3.100m^2 đã được UBND huyện H cấp giấy CNQSDD số AL 031871 ngày 04/01/2008; thửa đất số 18, diện tích là 5,228m^2, thửa đất số 19, diện tích là 24.727 m^2 và thửa đất số 34/8.494m^2 thuộc tờ bản đồ số 04 đã được UBND huyện H cấp giấy CNQSDĐ số BD 003312 ngày 10/11/2010. Trong số những thửa đất này, có 05 thửa đất (78, 79, 80, 81, 82) la do hộ bà Bùi Thị Đ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người khác (không giống nhau về nguồn gốc sử dụng đất, không cùng thửa đất).

Trong quá trình sử dụng đất, hộ bà Bùi Thị Đ chưa liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại địa phương để lập thủ tục cấp đổi giấy CNQSDĐ theo bản đồ địa chính mới.

Điểm b Khoản 4 Điều 7 Thông tư số 24/2014/TT-BINMT ngày 19/05/2014 của Bộ trưởng Bộ T về hồ sơ địa chính, đã quy định như sau: "5*)Trường hợp chưa cấp đổi giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính mới thì xác định như sau: Trường hợp đường ranh giới thực tế của thửa đất trên bản đồ địa chính mới đã có biến động so với ranh giới thể hiện trên giấy chứng nhận đã cấp thì thông tin pháp lý về đường ranh giới và diện tích sử dụng đất được xác định theo giấy chứng nhận đã cấp*".

Như vậy, việc UBND huyện H xác định ranh giới, vị trí (đối với phần đất mà hộ bà Bùi Thị Đ bị thu hồi) theo giấy CNQSDĐ mà đương sự đã được cấp, là đúng pháp luật.

[4.2.2]Xét về giá đất để tính bồi thường:

-Đối với phần đất 12.457 đất nông nghiệp thuộc các thửa đất 78, 79, 80: UBND huyện H xác định rằng phần đất này là đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư và căn cứ theo Điểm c Khoản 3 Điều 5 bản Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 (điều chỉnh theo Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 10/2017/QĐ- UBND ngày 10/03/2017) của UBND tỉnh B, diện tích 12.457m^2 đất nông nghiệp này được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng, đơn giá là 18.000 đồng/m^2; UBND huyện H bồi thường cho bà Bùi Thị Đ theo đơn giá 18.000 đồng/m^2, là đúng pháp luật;

-Đối với những thửa đất số 81, 82, 34: đây là các thửa đất nông nghiệp nằm giáp ranh với thửa đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư, theo Khoản 2

Điều 4 của bản Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh B, giá đất của thửa đất giáp ranh được tính bằng trung bình cộng của giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng với giá đất của chính thửa đất đó, cụ thể là: giá đất của các thửa đất số 81, 82, 34 bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 {(18.000 đồng/m^2) + giá đất trồng cây lâu năm vị trí 4 (9.500 đồng/m^2)}: 2 = 13.750 đồng/m^2; UBND huyện H bồi thường cho bà Đ theo đơn giá 13.750 đồng/m^2, là đúng pháp luật;

-Đối với thửa đất số 18 là đất trồng cây lâu năm thuộc vị trí 4: vì được một điều kiện của vị trí 1 (có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500m) nên theo quy định tại Phụ lục số 8 Bảng giá đất huyện H (ban hành kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh B), đơn giá đối với đất trồng cây lâu năm ở vị trí 4 tại địa bàn xã T, huyện H, là 9.500 đồng/m^2; UBND huyện H đã bồi thường cho bà Bùi Thị Đ đúng đơn giá này, là đúng pháp luật;

-Đối với thửa đất số 19, tờ bản đồ số 04, diện tích là 24.727m^2: đây là thửa đất trồng cây lâu năm, trong đó, có 6.129,8m^2 thuộc vị trí 3 có được hai điều kiện (nằm tiếp giáp các trục đường giao thông rộng từ 4m trở lên và có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500m) nên theo quy định tại Phụ lục số 8 Bảng giá đất huyện H (ban hành kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ- UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh B), đơn giá đối với đất trồng cây lâu năm vị trí 3 tại địa bàn xã T, là 11.000 đồng/m^2; diện tích còn lại 18.597,2m^2 thuộc vị trí 4, theo quy định tại Phụ lục số 8 Bảng giá đất huyện H (ban hành kèm theo Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh B), đơn giá đối với đất trồng cây lâu năm vị trí 3 tại địa bàn xã T, huyện H là 9.500 đồng/m^2; UBND huyện H đã bồi thường cho bà Bùi Thị Đ đúng đơn giá này, là đúng pháp luật;

Như vậy, với những chứng cứ phân tích nói trên, việc UBND huyện H xác định ranh giới, vị trí và giá đất để bồi thường về đất cho hộ bà Bùi Thị Đ (đối với phần đất bị thu hồi như đã nó ở phần trên) là có căn cứ pháp luật.

[4.2.3]Xét về việc xác định điều kiện độ phì của đất:

Vào ngày 05/02/2010, UBND tỉnh B ra quyết định số 366/QĐ-UBND phê duyệt kết quả phân loại độ phì nhiêu của đất nông nghiệp tại huyện H, ban hành kèm theo là Bảng kết quả phân loại độ phì và Bản đồ phân loại độ phì.

Căn cứ Bản đồ kết quả rà soát độ phì ngày 05/02/2010 của UBND tỉnh B (đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H thực hiện việc lồng ghép), trong tổng số diện tích đất mà hộ bà Bùi Thị Đ bị thu hồi, thì chỉ có 6.129,8m^2

đất có độ phì từ mức trung bình trở lên (loại 2). UBND huyện H không có thẩm quyền xác định độ phì của đất. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng: "*UBND huyện H không sử dụng phương tiện kĩ thuật để đo độ phì và căn cứ vào các tiêu chỉ cụ thể để xác định độ phì của diện tích đất nông nghiệp thu hồi của hộ bà Đ mà chỉ dựa vào danh mục khu vực các vùng có độ phì được UBND tỉnh B phê duyệt theo Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 05/02/2010 là không phù hợp với thực tế hiện trạng đất của hộ bà Đ*"; "*Tại thời điểm UBND huyện H ban hành Quyết định bồi thường, thửa đất số 25, tờ bản đồ số 07 của hộ bà Đ tại xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận chưa có kết quả phân loại độ phì*" (trang 8 của bản án sơ thẩm), là chưa có căn cứ pháp luật.

[4.2.4]Xét về tiêu chí chủ động nước tưới tiêu:

Theo Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh B (phê duyệt danh mục các vùng có mức tưới tiêu chủ động từ 70% trở lên vào thời điểm năm 2019), thì toàn bộ đất trên địa bàn xã T (trong đó có phần đất thu hồi của bà Bùi Thị Đ) không thuộc vùng có mức tưới tiêu chủ động từ 70% trở lên. Về hiện trạng, trên phần đất của hộ bà Bùi Thị Đ, có 01 cái ao với khối lượng đào đất là 4.484m^3. Nhưng trong thực tế, chưa có căn cứ để xác định rằng ao này chứa được bao nhiêu nước; sự dao động mực nước theo mùa và theo năm chưa được xác định và cũng không có căn cứ để cho rằng bất kỳ phần đất nào có ao, là đã chủ động việc tưới-tiêu. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng phần đất có ao, là đủ căn cứ xác định phần đất (nông nghiệp) đó (cụ thể là phần đất mà hộ bà Bùi Thị Đ bị thu hồi), đã đủ điều kiện "*chủ động nước tưới tiêu từ 70% trở lên*" (trang 8 của bản án sơ thẩm), là chưa có căn cứ pháp luật.

[4.2.5]Xét về diện tích đất mà bà Bùi Thị Đ bị thu hồi:

Trong thực tế, UBND huyện H thu hồi của bà Bùi Thị Đ 57.450,2m^2 đất. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1325/QĐUBND ngày 04/10/2019 của UBND huyện H, thì diện tích đất bị thu hồi là 56.276,9m^2. Như vậy, giữa diện tích đất bị thu hồi thực tế với diện tích đất bị thu hồi theo Quyết định số 1325, đã có sự chênh lệch (lớn hơn) 1.173,3m^2.

Xét thấy, tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 3253/QĐ-UBND ngày 03/11/2021, Chủ tịch UBND huyện H đã chấp nhận yêu cầu bồi thường diện tích đất tăng thêm là 1.173,3m^2 và cây trồng trên đất, cho hộ bà Bùi Thị Đ. Sở dĩ cho đến ngày nay, UBND huyện H chưa thực hiện Quyết định giải quyết khiếu nại số 2257QD-UBND ngày 03/11/2021, là do bà Bùi Thị Đ đang khởi kiện những quyết định hành chính, trong đó có Quyết định giải quyết khiếu nại số 2257QD-UBND ngày 03/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện H.

[5]Với những tài liệu, chứng cứ và diễn biến của vụ án đã phân tích nói trên, thì có căn cứ xác định rằng việc UBND huyện H thu hồi, bồi thường (đất và tài sản trên đất) và việc Chủ tịch UBND huyện H giải quyết khiếu nại, đối với bà Bùi Thị Đ, là có căn cứ pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 254; Điều 266; Điều 271; Điều 272; Điều 277 và Điều 278 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015;

1/Chấp nhận quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 207/QĐ-VKS-HC ngày 29/08/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy bản án Hành chính sơ thẩm số 40/2022/HC-ST ngày 30/08/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

2/Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định./.

Nơi nhận:
-VKSNDCC tại Tp.HCM;
-VKSND tỉnh Bình Thuận;
-TAND tỉnh Bình Thuận;
-UBND huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận;
-Chi Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
-Đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: P.GĐKT1, HS, THS (TVH).

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tùng